



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 15369/2025/PKQ (6956.01W2510.1809)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 24/10/2025
Thời gian thử nghiệm : 24/10/2025 - 17/11/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cmax	
				DP2	Cột A	Cột B
1.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	<5	50	150
2.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2021	3,3	24,3	40,5
3.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405	0,081
4.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081	0,405
5.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405	0,081
6.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0236	0,162	0,81
7.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0046	1,62	1,62
8.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0094	2,43	2,43
9.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	0,023	0,162	0,405
10.	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05	8,1
11.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162	0,405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cmax	
				DP2	Cột A	Cột B
12.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,29	4,05	8,1
13.	Tổng Phốt pho (T-P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	3,24	4,86
14.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,056	0,1	0,1
15.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,566	1,0	1,0
16.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	2710	3000	5000

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **Cmax:** Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
- **Cmax:** Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
- **01W2510.1809:** DP2- Vị trí xả nước sau trạm lý nước thải tập trung ra suối Thủy Tinh, xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, X=2394459, Y=570508
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.